

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - BÁO CÁO HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,059,938,444,804	1,781,338,762,540
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	231,856,066,687	152,062,411,416
1. Tiền	111		153,051,010,225	101,187,490,510
2. Các khoản tương đương tiền	112		78,805,056,462	50,874,920,906
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		408,391,753,426	302,163,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		408,391,753,426	302,163,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		543,321,330,293	530,464,134,762
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	607,549,969,889	505,378,641,038
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30,623,969,987	5,625,389,013
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	14,159,102,086	19,460,104,711
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(109,011,711,669)	
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	797,655,790,886	746,547,872,094
1. Hàng tồn kho	141		801,653,718,890	753,751,027,815
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,997,928,004)	(7,203,155,721)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		78,713,503,512	50,101,344,268
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	4,946,104,313	5,788,484,665
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.9a	71,268,657,088	41,817,760,541
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,498,742,111	2,495,099,062
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		559,640,121,492	508,347,256,987
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,251,401,909	15,394,680,697
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	8,251,401,909	15,394,680,697
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		434,081,062,335	450,384,759,806
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	433,015,812,558	448,167,855,298
- Nguyên giá	222		1,733,706,886,842	1,712,803,962,267
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,300,691,074,284)	(1,264,636,106,969)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1,065,249,777	2,216,904,508
- Nguyên giá	228		16,291,763,483	15,941,763,483
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15,226,513,706)	(13,724,858,975)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		76,485,875,449	1,368,470,076
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	76,485,875,449	1,368,470,076
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		40,821,781,799	41,199,346,408
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	40,821,781,799	41,199,346,408
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,619,578,566,296	2,289,686,019,527

NGUỒN VỐN

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,050,399,093,495	1,755,212,538,493
I. Nợ ngắn hạn	310		1,904,833,631,565	1,599,371,245,032
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11a	810,894,268,036	569,466,284,949
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19,644,436,825	13,684,079,894
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12a	43,122,324,958	9,646,189,280
4. Phải trả người lao động	314		342,989,478,914	349,832,833,214
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13a	7,089,487	101,571,690
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			15,277,776
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	34,583,802,447	19,925,689,437
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	567,374,482,239	566,937,830,343
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		86,217,748,659	69,761,488,449
II. Nợ dài hạn	330		145,565,461,930	155,841,293,461
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			9,284,980,506
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	2,260,604,850	12,315,104,850
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	131,391,513,746	129,021,179,560

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		11,913,343,334	5,220,028,545
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		569,179,472,801	534,473,481,034
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	569,179,472,801	534,473,481,034
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		317,510,000,000	317,510,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,382,400,000	5,382,400,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,440,000)	(2,440,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		146,281,319,147	105,097,319,147
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99,305,834,124	105,783,842,357
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,514,396,137	2,569,755,081
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		97,791,437,987	103,214,087,276
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông thiểu số	429		702,359,530	702,359,530
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2,619,578,566,296	2,289,686,019,527

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Trần Thanh Bình

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc



Thân Đức Việt

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - BÁO CÁO HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,306,381,612,768	1,104,055,792,479	4,660,199,353,021	4,139,737,619,391
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2,391,363	405,310,781	13,560,954,454	619,598,756
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,306,379,221,405	1,103,650,481,698	4,646,638,398,567	4,139,118,020,635
4. Giá vốn hàng bán	11		1,143,003,816,074	995,850,333,226	4,092,283,087,665	3,702,490,728,689
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		163,375,405,331	107,800,148,472	554,355,310,902	436,627,291,946
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	44,675,735,169	37,583,321,744	120,824,962,897	114,051,452,578
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	23,932,482,957	24,647,324,346	87,048,229,832	93,624,432,622
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,751,905,082	8,159,554,167	28,264,629,140	32,387,670,728
8. Chi phí bán hàng	25		69,246,584,092	50,744,584,430	193,353,160,973	159,143,994,120
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		75,631,602,429	42,134,750,054	252,646,178,013	177,892,829,166
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		39,240,471,022	27,856,811,386	142,132,704,981	120,017,488,616
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1,026,326,049	2,601,094,106	1,952,867,234	4,152,984,048
12. Chi phí khác	32	VI.7	717,670,751	118,226,152	3,069,784,357	737,149,887
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		308,655,298	2,482,867,954	(1,116,917,123)	3,415,834,161
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		39,549,126,320	30,339,679,340	141,015,787,858	123,433,322,777
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	19,705,882,423	4,199,565,285	43,224,349,871	20,219,235,501
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		19,843,243,897	26,140,114,055	97,791,437,987	103,214,087,276
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Trần Thanh Bình

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc



Thân Đức Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - BÁO CÁO HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3,911,081,152,928	3,575,718,424,337
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2,558,886,189,476)	(2,455,034,715,602)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(884,420,102,106)	(865,000,093,341)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(27,343,623,083)	(31,819,654,587)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(13,098,850,291)	(25,639,242,871)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		156,443,563,349	131,178,057,100
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(236,086,470,354)	(110,189,095,988)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		347,689,480,967	219,213,679,048
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(123,696,377,523)	(86,927,460,827)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(809,399,896,505)	(681,230,036,988)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		703,211,458,698	435,385,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,207,085,724	8,479,163,373
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(222,677,729,606)	(324,293,334,442)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			20,549,600,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,249,252,379,804	1,063,665,248,400
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,247,379,663,520)	(1,066,135,822,615)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45,981,744,410)	(52,565,359,140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(44,109,028,126)	(34,486,333,355)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		80,902,723,235	(139,565,988,749)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		152,062,411,416	285,029,490,479
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,109,067,964)	6,598,909,686
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		231,856,066,687	152,062,411,416

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hà

Trần Thanh Bình

Tổng giám đốc

Thân Đức Việt



Đơn vị báo cáo: **TỔNG CÔNG TY MAY 10 - CTCP**

Địa chỉ: **P.Phúc Lợi - Long Biên - Hà Nội**

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- BÁO CÁO HỢP NHẤT **QUÝ 4 NĂM 2024**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Là công ty cổ phần 32,21% vốn Tập đoàn Dệt May Việt Nam, 67,79% vốn của các cổ đông khác
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu hàng may mặc
3. Ngành nghề kinh doanh.
 - Sản xuất quần áo và các phụ liệu ngành may mặc
 - Kinh doanh nhà hàng, khách sạn
 - Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng thuộc lĩnh vực siêu thị
 - Đào tạo nghề
 - Xuất nhập khẩu trực tiếp
 - Sản xuất và kinh doanh các loại nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu và hóa chất cho ngành may mặc
 - Kinh doanh bất động sản, văn phòng và nhà cho công nhân thuê
 - Cung cấp chương trình mầm non và chăm sóc nuôi dạy trẻ
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con:
 1. Công ty TNHH TMDV và Thời trang May 10
+ Địa chỉ: Sài Đồng - Long Biên - Hà Nội
+ Tỷ lệ vốn góp: 100%
 - Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc:
 1. CN TCT May 10 - CTCP Xí nghiệp may Hà Quảng
Địa chỉ: Thị xã Đồng Hới - Quảng Bình
 2. CN TCT May 10 - CTCP Xí nghiệp may Bim Sơn
Địa chỉ: Ngọc Trạo - Bim Sơn - Thanh Hóa
 3. CN TCT May 10 - CTCP Siêu thị M10mart
Địa chỉ: Sài Đồng - Long Biên - Hà Nội
 4. CN TCT May 10 - CTCP Khách sạn Dragon
Địa chỉ: Sài Đồng - Long Biên - Hà Nội
 5. Trường cao đẳng nghề Long Biên
Địa chỉ: Sài Đồng - Long Biên - Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo thông tư 200 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Trình bày báo cáo tài chính".

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Việc áp dụng tỷ giá tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Áp dụng theo tỷ giá giao dịch mua vào của Ngân hàng VCB tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và nó được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và các sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

8.1. Tài sản cố định hữu hình:

a. Nguyên giá:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng TSCĐ hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như 1 khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ hữu hình.

b. Khấu hao:

Khấu hao được thì theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ hữu hình. Công ty áp dụng phương pháp khấu hao nhanh đối với thiết bị quản lý, máy móc và thiết bị và phương tiện vận tải. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: 5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị: 2 - 7 năm
- Phương tiện vận tải: 3 - 10 năm
- Thiết bị quản lý: 1,5 - 5 năm

8.2 Tài sản cố định vô hình: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 2- 5 năm.

8.3 Xây dựng cơ bản dở dang: phản ánh các khoản chi cho xây dựng chưa hoàn thành, không tính khấu hao cho xây dựng dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

a. Công cụ dụng cụ:

Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

b. Chi phí thuê trả trước:

Chi phí thuê trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

c. Chi phí trả trước khác:

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí như chi phí sửa chữa và chi phí nâng cấp được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh trong vòng 18 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả: Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- **Vốn cổ phần:** Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần giá phát hành vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng:** Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động Kinh Doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- + **Doanh thu từ tiền lãi:** Được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.
- + **Doanh thu từ cổ tức:** Được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	1,841,591,693	1,936,966,942
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	151,209,418,532	99,250,523,568
- Các khoản tương đương tiền	78,805,056,462	50,874,920,906
Tổng cộng	231,856,066,687	152,062,411,416
2. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	607,549,969,889	505,378,641,038
- LEVER SHIRT LTD	76,301,645,172	110,155,244,853
- LIFUNG	175,817,025,753	51,582,325,380
- Các khoản phải thu khách hàng (<10%/Tổng nợ phải thu)	355,431,298,964	343,641,070,805
Tổng cộng	607,549,969,889	505,378,641,038

3. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	14,159,102,086	-	19,460,104,711	-
- Phải thu của công ty Thiệu đô từ tiền KH ứng trước	-		5,253,534,739	
- Phải thu của công ty TNHH H.N.P từ tiền KH ứng trước	-		3,538,002,432	
Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng trừ dần vào tiền thuê đất	1,741,426,729		2,093,263,729	
- Tạm ứng cho nhân viên	365,443,833		45,029,998	
- Phải thu khác.	12,052,231,524		8,530,273,813	
b) Dài hạn	8,251,401,909	-	15,394,680,697	-
- Ký cược, ký quỹ;				
- Phải thu của công ty HNP từ tiền KH ứng trước dài hạn	-		8,418,414,368	
- Phải thu khác.	8,251,401,909		6,976,266,329	
Cộng	22,410,503,995	-	34,854,785,408	-

4. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	47,925,384,635		54,967,180,438	
- Nguyên liệu, vật liệu;	305,089,182,605		284,512,947,656	
- Công cụ, dụng cụ;	293,541,628		757,589,018	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	109,914,018,198		90,020,477,084	
- Thành phẩm;	208,810,648,955	(3,997,928,004)	237,943,204,469	(7,203,155,721)
- Hàng hóa;	21,016,099,163		18,822,431,795	
- Hàng gửi bán;	108,604,843,706		66,727,197,355	
Tổng cộng	801,653,718,890	(3,997,928,004)	753,751,027,815	(7,203,155,721)

5. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc		Giá gốc	
- Mua sắm tài sản cố định	-		-	
- XDCB;	76,485,875,449		1,368,470,076	
+ Dự án đầu tư xây dựng mới XN may Thái Hà tại Thái Bình	72,066,820,587		428,127,403	
+ Dự án Trung tâm sản xuất TM Vạn Thành	192.192,868		192,192,868	
+ Dự án chi nhánh và cửa hàng 95 Bạch Đằng - HP	2,305.384,470			
+ Sửa chữa cải tạo khác	1,921.477,524		748,149,805	
Tổng cộng	76,485,875,449		1,368,470,076	

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, tuyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					-
Số dư đầu năm	521,297,836,893	940,537,103,825	59,984,547,406	190,984,474,143	1,712,803,962,267
- Mua trong năm	4,655,610,969	59,607,838,230	814,814,815	2,886,659,948	67,964,923,962
- Đầu tư XDCB hoàn thành	139,542,592				139,542,592
- Thanh lý, nhượng bán		(45,638,806,742)		(1,562,735,237)	(47,201,541,979)
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	526,092,990,454	954,506,135,313	60,799,362,221	192,308,398,854	1,733,706,886,842
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	273,519,918,870	818,819,733,702	43,706,347,336	128,590,107,061	1,264,636,106,969
- Khấu hao trong năm	22,459,324,985	40,198,921,921	4,167,536,755	16,317,299,707	83,143,083,368
- Thanh lý, nhượng bán		(45,525,380,816)		(1,562,735,237)	(47,088,116,053)
Số dư cuối năm	295,979,243,855	813,493,274,807	47,873,884,091	143,344,671,531	1,300,691,074,284
Giá trị còn lại					-
- Tại ngày đầu năm	247,777,918,023	121,717,370,123	16,278,200,070	62,394,367,082	448,167,855,298
- Tại ngày cuối năm	230,113,746,599	141,012,860,506	12,925,478,130	48,963,727,323	433,015,812,558

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	13,553,765,835	2,387,997,648	15,941,763,483
- Mua trong năm	350,000,000		350,000,000
- Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư cuối năm	13,903,765,835	2,387,997,648	16,291,763,483
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu năm	11,336,861,327	2,387,997,648	13,724,858,975
- Khấu hao trong năm	1,501,654,731		1,501,654,731
- Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư cuối năm	12,838,516,058	2,387,997,648	15,226,513,706
Giá trị còn lại			-
- Tại ngày đầu năm	2,216,904,508	-	2,216,904,508
- Tại ngày cuối năm	1,065,249,777	-	1,065,249,777

8. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

- Các khoản khác

Cộng

Số cuối kỳ

4,946,104,313

4,946,104,313

40,821,781,799

12,456,675,104

28,365,106,695

45,767,886,112

Số đầu năm

5,788,484,665

5,788,484,665

41,199,346,408

13,396,584,815

27,802,761,593

46,987,831,073

9. Tài sản khác

a) Ngắn hạn

- Thuế GTGT được khấu trừ

- Tiền thuế nộp thừa

Số cuối kỳ

73,767,399,199

71,268,657,088

2,498,742,111

Số đầu năm

44,312,859,603

41,817,760,541

2,495,099,062

08
ĐY
O
TY
IN
TP

10. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	567,374,482,239	567,374,482,239	1,300,157,965,331	1,299,721,313,435	566,937,830,343	566,937,830,343
- Vay ngắn hạn	509,409,424,711	509,409,424,711	1,240,938,985,149	1,235,850,541,903	504,320,981,465	504,320,981,465
- Vay dài hạn đến hạn trả	57,965,057,528	57,965,057,528	59,218,980,182	63,870,771,532	62,616,848,878	62,616,848,878
b) Vay dài hạn	Thời hạn vay		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
- Khoản vay ngân hàng VNĐ	7 năm		186,789,571,274		189,168,028,438	
- Khoản vay ngân hàng USD	4 năm		-		-	
- Khoản vay cá nhân	5 năm		2,567,000,000		2,470,000,000	
- Khoản đến hạn phải trả trong vòng 12 tháng			(57,965,057,528)		(62,616,848,878)	
Cộng			131,391,513,746		129,021,179,560	

11. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	810,894,268,036	810,894,268,036	569,466,284,949	569,466,284,949
- CÔNG TY TOPSUN GARMENT LIMITED	202,384,876,404	202,384,876,404	211,518,697,368	211,518,697,368
- Phải trả cho các đối tượng (<10%/Tổng công nợ phải trả)	608,509,391,632	608,509,391,632	608,509,391,632	608,509,391,632

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	1,213,485,520	33,131,807,974	31,800,059,640	2,545,233,854
- Thuế thu nhập nộp thay nhà thầu	430,342,047	1,045,052,030	1,145,358,075	330,036,002
- Thuế thu nhập cá nhân	122,658,738	5,096,096,532	5,000,133,780	218,621,490
- Thuế xuất nhập khẩu	26,681,270	4,133,423,850	3,959,851,190	200,253,930
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,461,589,364	43,237,940,971	13,098,850,291	37,600,680,044
- Tiền thuê đất	(2,495,099,062)	9,416,429,920	9,420,072,969	(2,498,742,111)
- Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên	391,432,341	4,372,965,223	2,536,897,926	2,227,499,638
- Thuế tài nguyên		3,032,200	3,032,200	-
- Thuế môn bài		50,000,000	50,000,000	-
- Các loại thuế khác		15,108,226	15,108,226	-
Cộng	7,151,090,218	100,501,856,926	67,029,364,297	40,623,582,847
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên				
- Tiền thuê đất	(2,495,099,062)			(2,498,742,111)
Cộng	(2,495,099,062)	-	-	(2,498,742,111)
c) Thuế phải nộp	9,646,189,280	100,501,856,926	67,029,364,297	43,122,324,958

13. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Các khoản trích trước khác;

	Cuối kỳ	Đầu năm
	7,089,487	101,571,690
	7,089,487	101,571,690

14. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN
- Cổ tức phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

	Cuối kỳ	Đầu năm
	34,583,802,447	19,925,689,437
	2,826,932,898	2,893,627,492
	34,254,135	-
	544,798,273	508,385,533
	31,177,817,141	16,523,676,412

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Quỹ khen thưởng phúc lợi
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

	Cuối kỳ	Đầu năm
	2,260,604,850	12,315,104,850
	2,260,604,850	2,315,104,850
	-	10,000,000,000
	-	-

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Tổng
	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ + Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
Số dư tại ngày 01/01/2023	302,400,000,000	(2,440,000.00)	56,037,285,643	131,059,414,486	702,359,530	490,196,619,659
Lợi nhuận thuần trong kỳ				103,214,087,276		103,214,087,276
Phát hành cổ phiếu Esop	15,110,000,000	5,382,400,000				20,492,400,000
Phân bổ vào các quỹ			49,536,000,000	(49,536,000,000)		-
Trích quỹ KTPL				(24,998,065,101)		(24,998,065,101)
Tặng/Giảm khác			(475,966,496)	475,966,496		
Cổ tức				(54,431,560,800)		(54,431,560,800)
Số dư tại ngày 31/12/2023	317,510,000,000	5,379,960,000	105,097,319,147	105,783,842,357	702,359,530	534,473,481,034

Số dư tại ngày 01/01/2024	317,510,000,000	5,379,960,000	105,097,319,147	105,783,842,357	702,359,530	534,473,481,034
Lợi nhuận thuần trong kỳ				97,791,437,987		97,791,437,987
Tặng khác						-
Phân bổ vào các quỹ			41,184,000,000	(41,184,000,000)		-
Trích quỹ KTPL				(15,444,000,000)		(15,444,000,000)
Cổ tức				(47,626,134,000)		(47,626,134,000)
Giảm khác				(15,312,220)		(15,312,220)
Số dư tại ngày 31/12/2024	317,510,000,000	5,379,960,000	146,281,319,147	99,305,834,124	702,359,530	569,179,472,801

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	102,273,980,000	102,273,980,000
	215,236,020,000	215,236,020,000
	317,510,000,000	317,510,000,000

A.M. 10.10.2024

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

	Quý 4.2024	Quý 4.2023	Lũy kế 2024	Lũy kế 2023
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng;	1,208,166,994,795	1,023,042,744,806	4,253,803,066,675	3,782,114,629,342
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	12,692,839,027	6,772,624,261	44,911,118,654	31,128,991,636
- Doanh thu gia công	85,521,778,946	74,240,423,412	361,485,167,692	326,493,998,413
Cộng	1,306,381,612,768	1,104,055,792,479	4,660,199,353,021	4,139,737,619,391
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2,391,363	405,310,781	13,560,954,454	619,598,756
Trong đó:				
- Hàng bán bị trả lại.	2,391,363	405,310,781	13,560,954,454	619,598,756
Doanh thu thuần	1,306,379,221,405	1,103,650,481,698	4,646,638,398,567	4,139,118,020,635
3. Giá vốn hàng bán	1,143,003,816,074	995,850,333,226	4,092,283,087,665	3,702,490,728,689
4. Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,522,851,908	9,427,765,638	20,674,335,767	22,550,943,493
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	34,095,106,987	27,856,868,602	99,316,322,412	90,976,581,823
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	57,776,274	298,687,504	834,304,718	523,927,262
Cộng	44,675,735,169	37,583,321,744	120,824,962,897	114,051,452,578
5. Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay;	6,751,905,082	8,159,554,167	28,264,629,140	32,387,670,728
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	17,033,277,983	15,606,798,360	58,425,938,633	58,231,926,167
- Chi phí tài chính khác;	147,299,892	880,971,819	357,662,059	3,004,835,727
Cộng	23,932,482,957	24,647,324,346	87,048,229,832	93,624,432,622
6. Thu nhập khác				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	190,842,406	254,545,455	477,416,480	640,875,580
- Tiền phạt thu được;	49,720,000	-	79,362,000	17,854,300
- Các khoản khác.	785,763,643	2,346,548,651	1,396,088,754	3,494,254,168
Cộng	1,026,326,049	2,601,094,106	1,952,867,234	4,152,984,048
7. Chi phí khác				
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-	-	-
- Các khoản bị phạt;	159,735,021	2,670,000	1,470,541,535	340,567,054
- Các khoản khác.	557,935,730	115,556,152	1,599,242,822	396,582,833
Cộng	717,670,751	118,226,152	3,069,784,357	737,149,887

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	75,631,602,429	42,134,750,054	252,646,178,013	177,892,829,166
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;				
+ Chi phí nhân viên quản lý	6,895,744,179	28,222,939,654	73,150,715,902	111,928,233,922
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	2,142,883,853	2,899,918,909	10,105,423,879	12,467,831,138
- Các khoản chi phí QLDN khác.	66,592,974,397	11,011,891,491	169,390,038,232	53,496,764,106
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong	69,246,584,092	50,744,584,430	193,353,160,973	159,143,994,120
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;				
+ Chi phí nhân viên bán hàng	13,058,078,683	22,205,261,113	45,173,533,556	50,311,675,247
+ Chi phí xuất khẩu	7,655,718,084	8,507,989,750	33,512,970,288	38,373,419,874
+ Chi phí vận chuyển	8,561,140,782	3,221,853,221	19,854,635,716	12,785,056,310
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	39,971,646,543	16,809,480,346	94,812,021,413	57,673,842,689

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	783,129,611,976	759,349,187,568	2,743,567,133,065	2,530,509,576,144
Trong đó: + Chi phí nguyên liệu	627,876,669,795	620,212,169,551	2,243,383,664,033	2,068,125,928,343
+ Chi phí phụ liệu	140,164,243,178	121,084,694,781	441,335,562,840	392,611,903,378
+ Chi phí nhiên liệu	4,195,372,330	4,463,203,193	15,926,368,914	19,656,657,434
+ Chi phí phụ tùng, công cụ	10,893,326,673	13,589,120,043	42,921,537,278	50,115,086,989
- Chi phí nhân công;	254,550,351,859	255,620,311,260	1,019,862,454,087	967,579,523,696
Trong đó: + Chi phí lương	222,777,377,592	226,178,418,987	898,257,604,357	848,416,811,444
+ Chi phí ăn ca	8,059,346,000	7,860,523,667	30,918,475,335	32,177,699,005
+ Kinh phí công đoàn	1,998,821,430	1,820,870,684	7,598,780,628	7,264,629,721
+ Chi phí BHXH, YT, TN	21,714,806,837	19,760,497,922	83,087,593,767	79,720,383,526
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	22,537,245,970	20,750,746,601	84,838,052,888	91,369,011,936
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	78,229,730,014	72,322,696,762	264,214,078,883	236,272,434,226
Trong đó: + Chi phí điện	11,441,527,466	9,553,983,959	43,732,626,787	38,076,057,194
+ Chi phí nước	636,841,318	608,889,920	2,584,075,711	2,271,568,503
+ Chi phí điện thoại	294,053,864	351,698,500	1,260,037,821	1,148,010,525
+ Chi phí thuê ngoài gia công	65,857,307,366	61,808,124,383	216,637,338,564	194,776,798,004

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19,705,882,423	4,199,565,285	43,224,349,871	20,219,235,501
---	----------------	---------------	----------------	----------------

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thanh Bình

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2025

Thân Đức Việt